

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chiến lược phát triển của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng
đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 08/QĐ-HĐĐH ngày 12/7/2021 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng; Nghị quyết số 13/NQ-HĐĐH ngày 07/9/2021 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 3859/QĐ-HĐĐH và 3860/QĐ-HĐĐH ngày 05/11/2020 của Hội đồng Đại học Đà Nẵng về việc công nhận Hội đồng trường và Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Bách khoa, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐT phiên họp thứ hai của Hội đồng trường Trường Đại học Bách, Đại học Đà Nẵng ngày 30/12/2020;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 12/01/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Bách khoa ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Bách khoa – Đại học Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Tổ chức – Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Chiến lược phát triển đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 của Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường, toàn thể viên chức, người lao động, các tổ chức và các cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Giám đốc ĐHĐN (để báo cáo);
- Đảng ủy Trường ĐHBK (để báo cáo);
- Hội đồng trường ĐHBK (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, TCHC(1).



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. ĐOÀN QUANG VINH

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1838/QĐ-ĐHBK ngày 09 / 7 /2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa)*

Đà Nẵng, tháng 7 năm 2021

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CBVC	Cán bộ viên chức
CGCN	Chuyển giao công nghệ
CLC	Chất lượng cao
CSVC	Cơ sở vật chất
CTĐT	Chương trình đào tạo
DPIST	Viện Khoa học Công nghệ Bách khoa
ĐBCLGD	Đảm bảo chất lượng giáo dục
ĐHBK	Đại học Bách khoa
ĐHĐN	Đại học Đà Nẵng
ĐHQG	Đại học quốc gia
GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDĐH	Giáo dục đại học
GS/PGS	Giáo sư/Phó Giáo sư
HTQT	Hợp tác quốc tế
KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
KHCN	Khoa học công nghệ
KPI	Các chỉ số chính
MOOC	Khóa học mở đại chúng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCS	Nghiên cứu sinh
PFIEV	Chương trình kỹ sư chất lượng cao Việt-Pháp
PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
SV	Sinh viên
TTTT	Thông tin truyền thông

MỤC LỤC

I. MỞ ĐẦU	1
1. Giới thiệu Nhà trường	1
2. Đặc điểm tình hình	1
II. LUẬN CỨ KHOA HỌC XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐHBK-ĐHĐN ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN 2035	2
1. Quan điểm phát triển	2
2. Bối cảnh trong nước	3
3. Xu thế giáo dục đại học khu vực ASEAN và quốc tế	3
4. Cơ sở pháp lý	4
5. Kết quả thực hiện chiến lược Trường ĐHBK-ĐHĐN giai đoạn 2015-2020	5
6. Phân tích cơ hội và thách thức	9
7. Phân tích điểm mạnh và điểm tồn tại	11
III. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐHBK-ĐHĐN ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN 2035	14
1. Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi	14
2. Mục tiêu chiến lược	15
3. Phương hướng chiến lược và chỉ tiêu	15
4. Giải pháp thực hiện và chỉ tiêu	20
IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN, GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ	32
PHỤ LỤC	33

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2021

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA, ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

I. MỞ ĐẦU

1. Giới thiệu Nhà trường

- Tên đơn vị: Trường Đại học Bách khoa – Đại học Đà Nẵng
- Địa điểm trụ sở chính: 54 Nguyễn Lương Bằng, Thành phố Đà Nẵng
- Quá trình thành lập: Ngay sau khi đất nước Việt Nam được thống nhất, Ủy ban Nhân dân Cách mạng khu Trung Trung bộ đã có Quyết định số 66/QĐ ngày 15/7/1975 thành lập Viện Đại học Đà Nẵng - là tiền thân của Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng. Tháng 10/1976, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 426/TTg thành lập Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng trên cơ sở của Viện Đại học Đà Nẵng. Đến tháng 4 năm 1994, Đại học Đà Nẵng được thành lập theo Nghị định số 32/CP của Chính phủ, Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng được đổi tên thành Trường Đại học Kỹ thuật và là một thành viên của Đại học Đà Nẵng. Ngày 09/03/2004, Bộ Giáo dục và Đào tạo ra Quyết định số 1178/QĐ-BGD&ĐT-TCCB đổi tên Trường Đại học Kỹ thuật thành Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng. Trường được đóng trên địa bàn phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2. Đặc điểm tình hình

- Cơ cấu tổ chức: Trường Đại học Bách khoa có 08 phòng chức năng, 14 khoa, 11 trung tâm, 02 viện và 01 tổ trực thuộc. Tính đến tháng 31/12/2020, tổng số cán bộ viên chức là 554 người, trong đó có 352 cán bộ giảng dạy, bao gồm: 46 Giáo sư, Phó Giáo sư (13,1% tổng số giảng viên); 224 Tiến sĩ Khoa học - Tiến sĩ (63,6% tổng số giảng viên); 123 Thạc sĩ (34,9% tổng số giảng viên); 46 giảng viên cao cấp (chiếm 13,1% tổng số giảng viên); 100 giảng viên chính (chiếm 28,4% tổng số giảng viên).
- Công đoàn Trường là công đoàn cơ sở thuộc Công Đoàn Đại học Đà Nẵng; có 20 công đoàn bộ phận với tổng số 586 Công đoàn viên (gồm 575 CBVC và 14 hợp đồng công nhật). Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 9.907 Đoàn viên; 14 Liên chi đoàn; 257 Tổng số chi đoàn. Hội Cựu chiến binh Trường có 32 hội viên.

- Nhiệm vụ chức năng: Trường Đại học Bách khoa có nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng. Trường đào tạo 25 ngành trình độ đại học chương trình truyền thống, 16 chương trình chất lượng cao (CLC), 2 chương trình tiên tiến Việt-Mỹ, 3 chương trình kỹ sư chất lượng cao Việt-Pháp (PFIEV), 17 chuyên ngành thạc sĩ và 16 chuyên ngành tiến sĩ. Nhà trường có quan hệ liên kết đào tạo với nhiều đơn vị ở các địa phương.
- Tổng số sinh viên đại học: 14.254 (trong đó: hệ chính quy 14.180, các hệ khác: 74, sinh viên Lào: 57); học viên cao học: 748; nghiên cứu sinh: 58 (số liệu tháng 12/2020)
- Cơ sở: Trường Đại học Bách khoa có tổng diện tích đất 236.650 m² tại địa chỉ 54 Nguyễn Lương Bằng, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, trong đó diện tích xây dựng là 92.683 m², bao gồm: Nhà đa năng 925 m²; Các khu làm việc hành chính 18.098 m²; Phòng thí nghiệm: 12.917 m²; Xưởng thực hành/vườn trạm: 4.108 m²; Các giảng đường: 21.414 m²; 5 tòa nhà Ký túc xá sinh viên với diện tích: 14.636 m²; Trung tâm Học liệu và Truyền thông có diện tích sử dụng 5.040 m².

II. LUẬN CỨ KHOA HỌC XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐHBK-ĐHĐN ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN 2035

1. Quan điểm phát triển

- Xây dựng chiến lược phát triển Nhà trường trong trung và dài hạn phải bám vào 4 trụ cột chính: thực hiện tốt cơ chế tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình; đổi mới quản trị đại học theo hướng hội nhập với thế giới; đa dạng hóa các phương thức đào tạo, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học chất lượng quốc tế, tăng cường gắn kết cộng đồng và đổi mới xã hội; huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư phát triển bền vững Nhà trường để đạt được sứ mạng và tầm nhìn.
- Phát triển chiến lược Nhà trường trong chiến lược tổng thể phát triển Đại học Đà Nẵng nhằm nâng cao năng lực đáp ứng hiệu quả nhu cầu nguồn nhân lực cho nền kinh tế tri thức; tiên phong và dẫn dắt quá trình đổi mới, sáng tạo trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; hội nhập toàn diện với hệ thống giáo dục đại học thế giới, từ đó góp phần quan trọng thúc đẩy năng lực cạnh tranh và sự thịnh vượng của quốc gia.
- Các chỉ số chính (KPI) phát triển Nhà trường đến năm 2025, tầm nhìn 2035 cần phải hợp lý, không xa lạ với khu vực và thế giới, phải là một bộ phận của mục tiêu chiến lược phát triển bền vững toàn cầu, cần đặt trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 khi các mục tiêu của giáo dục đại học thay đổi rất nhanh.
- Thực hiện quản trị đại học theo mục tiêu, gắn với chỉ số khoa học công nghệ, chỉ số kiểm định chất lượng, chỉ số về đổi mới sáng tạo, chỉ số tài chính và các chỉ số phát triển chiến lược khác. Trong đó xác định mục tiêu chiến lược là xây dựng uy tín của Nhà trường tầm quốc gia và khu vực ASEAN, quốc tế.

2. Bối cảnh trong nước

- Giáo dục đại học (GDĐH) nhận được sự quan tâm đặc biệt của xã hội, có nhiều phát triển góp phần đào tạo nguồn nhân lực và NCKH phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Hệ thống GDĐH của Việt Nam đã được mở rộng về quy mô, loại hình, trình độ đào tạo, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của người dân.
- Trong những năm qua, chất lượng của lực lượng lao động được đào tạo trình độ đại học được cải thiện so với trước đây nhưng vẫn chưa đáp ứng tốt, đầy đủ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước trong hiện tại và tương lai.
- Kết quả nghiên cứu và hợp tác nghiên cứu quốc tế đã tăng dần nhưng chuyển giao công nghệ còn yếu, thiếu các nghiên cứu khoa học có chất lượng quốc tế từ các cơ sở GDĐH.
- Tự chủ đại học đã được luật hóa và thí điểm nhưng đến nay việc thực hiện tự chủ ĐH công lập chưa thực sự tạo ra chuyển biến đáng kể, trách nhiệm giải trình hầu như còn được nhìn nhận và thực hiện rất khác nhau giữa các trường ĐH. Sự cân bằng giữa quyền tự chủ mà các trường cần có và đòi hỏi tất yếu của Nhà nước về trách nhiệm giải trình của các trường vẫn chưa có giải pháp rõ ràng.
- Cơ chế tài chính cho giáo dục ở cấp quốc gia lẫn cấp cơ sở chưa hiệu quả và thiếu bền vững. Thiếu chính sách tạo động lực hiệu quả đối với đầu tư của xã hội, doanh nghiệp cho GDĐH.
- Quốc hội, Chính phủ, Bộ GD&ĐT cùng với các cơ quan quản lý nhà nước đã ban hành luật, nghị định, chính sách, quy định có tính đổi mới, bám sát xu hướng phát triển; tạo cơ hội, đồng thời cũng là động lực để giáo dục đại học Việt Nam phát triển.

3. Xu thế giáo dục đại học khu vực ASEAN và quốc tế

- Quốc tế hóa giáo dục đại học là xu thế phát triển chung của các trường đại học (ĐH) trên thế giới. Quốc tế hóa giáo dục đại học góp phần xây dựng tiềm lực kinh tế, xã hội và nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua thúc đẩy và nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao vị trí xếp hạng toàn cầu, giúp các nghiên cứu khoa học đạt được các chuẩn mực quốc tế.
- GDĐH sẽ nhằm vào trọng tâm là tạo ra năng lực. Xã hội, nhà sử dụng lao động tìm kiếm và đánh giá cao những người học tốt nghiệp có nền tảng giáo dục khai phóng tốt, có kiến thức rộng đồng thời hiểu biết sâu về một chuyên ngành, tư duy sâu sắc, có khả năng giải quyết vấn đề và phối hợp được với người khác.
- Thế giới đang tiến mạnh vào kỷ nguyên phát triển nền kinh tế số và môi trường học tập đại học đang thay đổi đáng kể. Công nghệ thông tin và công nghệ giáo dục đã làm thay đổi GDĐH một cách sâu sắc. Học tập trực tuyến và những phương thức học tập khác như học tập tích hợp (blended learning), lớp học đảo ngược (flipped classroom) hay các khóa học mở đại chúng (MOOC), mặc dù không thể thay thế mô hình học truyền thống, nhưng có vai trò ngày

càng quan trọng trong việc mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục, cập nhật kiến thức và học tập suốt đời.

- Môi trường nghiên cứu hiện nay cũng bắt đầu thay đổi. Trọng tâm của nghiên cứu đang dịch chuyển dần từ các trường ĐH, viện nghiên cứu sang các doanh nghiệp, tập đoàn lớn và kể cả những công ty khởi nghiệp. Quỹ cho nghiên cứu của các đơn vị này tăng theo cấp số nhân trong khi đó đầu tư chính phủ cho nghiên cứu ngày càng thu hẹp. Điều này đã dẫn tới việc hoạt động nghiên cứu tại các trường ĐH đang dần thay đổi trong sự hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp, tập đoàn có tiền đầu tư cho nghiên cứu – phát triển.

- Các trường ĐH ngày càng tiến sâu về phía thị trường, do nguồn tài chính công suy giảm và do áp lực của đại chúng hóa GDDH. Các trường đang chịu áp lực trước những đòi hỏi ngắn hạn của nền kinh tế, của nhà nước, của người học, đang xa dần những trọng tâm dài hạn vốn là ý nghĩa thực sự của đại học. Vấn đề tự chủ đại học và áp dụng quản trị đại học trở nên xu thế tất yếu.

- Xếp hạng đại học toàn cầu sẽ vẫn tiếp tục nhưng chuyển hướng sang đo lường toàn diện hơn và nhằm vào mục tiêu đối sánh đối với các trường, đồng thời thực hiện xếp hạng theo các hệ thống xếp hạng trong nước và quốc tế.

- Quốc tế hóa giáo dục đại học thông qua các chương trình trao đổi giáo dục xuyên quốc gia cung cấp cho người học các trải nghiệm học tập toàn cầu, thúc đẩy quá trình hội nhập của giáo dục đại học của mỗi quốc gia trong khu vực và trên thế giới, để từ đó gia tăng tiềm năng và cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên.

4. Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19/11/2018.

- Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.
- Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 – 2025.
- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển độ thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 1950/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về Ban hành kế hoạch triển khai thực hiện đề án “Xây dựng thành phố thông minh tại thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030”.
- Quyết định số 1219/QĐ-HĐĐHĐN ngày 17/4/2018 của Chủ tịch Hội đồng ĐHĐN về việc Ban hành Chiến lược phát triển Đại học Đà Nẵng đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.
- Thành tựu đạt được của Nhà trường trong giai đoạn 2015-2020.

5. Kết quả thực hiện chiến lược Trường ĐHBK-ĐHĐN giai đoạn 2015-2020

Mức độ hoàn thành các chỉ tiêu phát triển chiến lược trong giai đoạn 2015-2020 được phân tích và đánh giá như sau:

TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả đánh giá (tính đến 12/2020)
1	Trường Đại học Bách khoa phải tham gia kiểm định quốc gia và đạt tiêu chuẩn chất lượng	- Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội công nhận đạt chất lượng giáo dục (theo 10 tiêu chuẩn và 61 tiêu chí của Bộ GD&ĐT) từ tháng 10/2016 đến tháng 10/2021; - Tổ chức KĐCLGD Châu Âu HCERES công nhận đạt chất lượng giáo dục (theo 6 lĩnh vực, 17 phạm vi/tiêu chuẩn, 29 tham chiếu/tiêu chí) từ tháng 06/2017 đến tháng 06/2022. Đánh giá: Đạt
2	100% các hoạt động quản lý phải triển khai áp dụng tiêu chuẩn ISO	- Chỉ một bộ phận nhỏ các đơn vị phục hồi và triển khai việc áp dụng tiêu chuẩn ISO trong quản lý (Phòng KT&ĐBCLGD, Phòng TCHC, ...), chưa triển khai rộng rãi trong các đơn vị chức năng và các khoa trong toàn Trường. Đánh giá: Không đạt

TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả đánh giá (tính đến 12/2020)
3	100% các tiêu chí chất lượng trường đại học liên quan đến cơ sở vật chất phải được thỏa mãn	- Theo Kết quả đánh giá ngoài của Trung tâm KĐCLGD ĐHQG Hà Nội, đến tháng 10/2016, Nhà trường đạt được 52/61 tiêu chí. Tiêu chí về thư viện (tiêu chí 9.1) đã được cải tiến, khắc phục. Các tiêu chí Đạt khác cũng được cải tiến thêm. Đánh giá: Đạt
4	Tất cả các CTĐT phải tự đánh giá theo bộ tiêu chuẩn AUN, trong đó có 70% các CTĐT được đánh giá nội bộ.	- 100% CTĐT đại học đã hoàn thành rà soát tự đánh giá; 100% CTĐT đại học được thẩm định hồ sơ tự đánh giá cho giai đoạn 2015-2019 theo tiêu chuẩn AUN-QA - Các CTĐT thạc sĩ và CTĐT tiến sĩ chưa được triển khai Tự đánh giá theo AUN-QA Đánh giá: Không Đạt
5	Tối thiểu có 05 CTĐT được tổ chức kiểm định AUN đánh giá và 03 CTĐT tổ chức CTI công nhận.	- 13 CTĐT đạt tiêu chuẩn AUN-QA: 02 Chương trình Tiên tiến (11/2016 – 11/2020), 04 CTĐT Kỹ thuật Điện - Điện tử, Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông, Công nghệ Thông tin và Kỹ thuật Dầu khí (05/2018 – 05/2023), 03 CTĐT Kỹ thuật Xây dựng Công trình Giao thông, Kinh tế Xây dựng và Kiến Trúc (11/2018 – 11/2023), 04 CTĐT Công nghệ Thực phẩm, Kỹ thuật Xây dựng - CN Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp, Kỹ thuật Cơ khí - CN Cơ khí Động lực và Kỹ thuật Cơ - Điện tử (5/2021 – 5/2026) - 03 CTĐT PFIEV được CTI công nhận đạt lần 3 (09/2016 – 08/2022) Đánh giá: Đạt
6	100% CTĐT được rà soát, điều chỉnh, cải tiến hằng năm	- 100% CTĐT đại học CLC được cải tiến tiếp cận chuẩn ABET, học theo dự án; được thẩm định chuẩn đầu ra và khung CTĐT - 100% CTĐT thạc sĩ đã được rà soát, cải tiến theo 2 định hướng ứng dụng và nghiên cứu; được thẩm định chuẩn đầu ra và khung CTĐT - Các CTĐT tiến sĩ chưa được rà soát cải tiến

TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả đánh giá (tính đến 12/2020)
		Đánh giá: Không Đạt
7	Tỉ lệ giảng viên có bằng tiến sĩ đạt 40-50%.	- Tỷ lệ hiện nay: 65,9% (232/352) Đánh giá: Đạt
8	Tỉ lệ cán bộ giảng viên có học hàm GS, PGS đạt 15%	- Tỷ lệ hiện nay 13,9% (48/352) Đánh giá: Không đạt
9	70% chuyên ngành có đào tạo tiến sĩ	- Số lượng khoa có đào tạo tiến sĩ là 10/14 (đạt 71%). Đánh giá: Đạt
10	80% chuyên ngành có đào tạo thạc sĩ	- Số lượng khoa có đào tạo thạc sĩ là 13/14 (đạt 93%). Đánh giá: Đạt
11	Số lượng học viên sau đại học tuyển sinh hàng năm đạt tối thiểu 20% số lượng tuyển sinh đại học hàng năm của Trường	- Tỷ lệ hiện nay: 16,7% Đánh giá: Không đạt
12	Số lượng bài báo công bố trên tạp chí quốc tế có trong danh mục ISI trên 35 bài/năm;	- Năm 2015: 27 - Năm 2016: 37 - Năm 2017: 56 - Năm 2018: 83 - Năm 2019: 87 - Năm 2020: 75 Đánh giá: Đạt
13	100% các lĩnh vực có nhóm nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành	- Tỷ lệ hiện nay: 14 nhóm TRT/14 khoa. - Xây dựng và đưa vào hoạt động Viện Khoa học Công nghệ Bách khoa Đà Nẵng (DPIST) Đánh giá: Đạt

TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả đánh giá (tính đến 12/2020)
14	100% các khoa phải có chương trình, dự án hợp tác quốc tế cụ thể	- Tỷ lệ hiện nay: 14/14 khoa Đánh giá: Đạt
15	Ký mới 05 MOU	- Năm 2015: 17 - Năm 2016: 17 - Năm 2017: 12 - Năm 2018: 18 - Năm 2019: 12 - Năm 2020: 35 Đánh giá: Đạt
16	90% các MOU đã ký kết được rà soát và triển khai thực hiện	- Tỷ lệ hiện nay: 90% các MoU ký mới - Triển khai các hoạt động cụ thể thông qua các MoA với các trường Đại học Đài loan, Nhật bản, Polytech, Valenciennes (Pháp)... Đánh giá: Đạt
17	100% cán bộ giảng dạy có thể giao tiếp ít nhất bằng 01 ngoại ngữ	- Tỷ lệ hiện nay: 100% Đánh giá: Đạt
18	Có 05 chương trình đào tạo hợp tác quốc tế	- Số lượng CTĐT: 05 Đánh giá: Đạt
19	Mỗi năm tối thiểu có 30 lượt trao đổi sinh viên	- Năm 2016: 14 lượt SV nước ngoài - Năm 2017: 47 lượt SV nước ngoài - Năm 2018: 32 lượt SV nước ngoài - Năm 2019: 43 lượt SV nước ngoài - Năm 2020: không có do Covid Đánh giá: Đạt
20	100% các môn học có bài giảng, bài giảng điện tử, ngân hàng đề thi	- Đề cương, bài giảng CTĐT đại học : * Năm 2016-2017, học kỳ I:

TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả đánh giá (tính đến 12/2020)
		+ Đa số các đơn vị đã triển khai khoảng 75%; đơn vị triển khai đạt tỷ lệ thấp nhất là 27%; một vài đơn vị đã triển khai đạt 100%. * Năm 2018: + Về đề cương: 100% các Bộ môn có đầy đủ đề cương chi tiết + Về bài giảng: 20/36 Bộ môn: 100% giảng viên có bài giảng; 12/36 Bộ môn: 100% giảng viên có slide bài giảng; 02/36 Bộ môn: đạt 90% GV có đầy đủ bài giảng * Năm 2019: + Triển khai kiểm tra CTTT và PFIEV: Bài giảng dạng đầy đủ: 60%, slide bài giảng: 100%. - Bài giảng, bài giảng điện tử CTĐT sau đại học: Chưa triển khai kiểm tra. - Ngân hàng đề thi: Thực hiện theo phương án “từng đề thi hoàn chỉnh” và sử dụng cho từng học kỳ. Tỷ lệ môn học có ngân hàng đề thi: + Năm 2016-2017: 72% + Năm 2017-2018: 67.5% + Năm 2018-2019: 53% Đánh giá: Không đạt
21	Phân đầu nguồn thu tăng 8% mỗi năm để đáp ứng nhu cầu phát triển và nâng cao đời sống của cán bộ, giảng viên	- Năm 2016: 12%. - Năm 2017: 8% - Năm 2018: 9% - Năm 2019: 9% - Năm 2020: 10% Đánh giá: Đạt

6. Phân tích cơ hội và thách thức

6.1 Cơ hội

- Trung ương đã ban hành Nghị quyết Trung ương 6 về khoa học và công nghệ, Nghị quyết Trung ương 9 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, Nghị quyết số 52-NQ/TW về Cách mạng công nghiệp 4.0 là cơ hội, đồng thời cũng là động lực để Nhà trường phát triển.
- Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018 của Quốc hội, Nghị định số 99/2019/NĐ-CP và Quyết định số 69/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ chính là những văn bản pháp quy quan trọng, đánh dấu sự thay đổi mang tầm chiến lược, tạo hành lang pháp lý thuận lợi và làm tiền đề cho Trường ĐHBK-ĐHĐN vươn lên tự chủ, nâng cao chất lượng giáo dục đại học và phát triển mạnh mẽ.
- Nghị quyết số 43-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đặt ra mục tiêu phát triển thành phố Đà Nẵng trở thành đô thị lớn, sinh thái và thông minh, là trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và thành phố biển đáng sống đạt đẳng cấp khu vực Châu Á. Đây là cơ hội để Trường ĐHBK-ĐHĐN đồng hành cùng thành phố trong đào tạo, bồi dưỡng cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, đồng thời hợp tác nghiên cứu, ứng dụng khoa công nghệ phục vụ xã hội và người dân, đáp ứng mục tiêu phát triển.
- Chính quyền thành phố Đà Nẵng quan tâm cao đối với giáo dục đại học và KHCN. Sở GD&ĐT, Sở KHCN và Sở TTTT đã có những chương trình, dự án và hoạt động phối hợp, tài trợ, đầu tư, thu hút cán bộ, giảng viên và người học của Trường ĐHBK-ĐHĐN cùng tham gia phát triển thành phố Đà Nẵng theo những định hướng chiến lược được đề ra trong Quyết định số 1950/QĐ-UBND thực hiện Đề án xây dựng thành phố thông minh tại Thành phố Đà Nẵng, Bộ tiêu chí xây dựng “Thành phố đáng sống” đến năm 2030.
- ĐHĐN đã có sự quan tâm chỉ đạo sâu sát đối với sự phát triển của Trường ĐHBK. Nhà trường tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, căn bản và toàn diện nhằm phát huy hiệu quả mọi nguồn lực để nâng cao chất lượng, hiệu quả mọi hoạt động, gia tăng số lượng và chất lượng các sản phẩm đào tạo, khoa học công nghệ đỉnh cao, hoàn thành sứ mạng và tầm nhìn của Trường.

6.2 Thách thức

- Tuy Nhà nước và Bộ GD&ĐT đã hết sức chú trọng vấn đề tự chủ và đã cố gắng tạo ra hành lang pháp lý cho quyền tự chủ của các cơ sở GDĐH, nhưng các quyền tự chủ đó vẫn chưa thật sự phát huy hết tác dụng vì tính chất chưa triệt để và sự thiếu nhất quán, đồng bộ trong các chủ trương chính sách của Nhà nước. Các cơ sở GDĐH vẫn hết sức mong muốn được tăng thêm quyền tự chủ, đặc biệt trong các lĩnh vực quản lý tài chính, bộ máy, nhân sự, tuyển sinh, trang thiết bị, cơ sở vật chất.
- Quyền tự chủ của các trường tăng lên thì trách nhiệm giải trình trước các chủ thể hữu quan về việc bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định của pháp luật, quy định nội bộ và cam kết của cơ sở GDĐH phải được thực thi đầy đủ, bắt buộc Nhà trường phải năng động hơn

trong mọi hoạt động trong bối cảnh cạnh tranh trong hoạt động giáo dục đại học tiếp tục gia tăng.

- Quy mô đào tạo đại học của Việt Nam tăng nhanh hơn với quy mô phát triển kinh tế - xã hội, sự cạnh tranh khốc liệt hơn về cơ hội việc làm trong bối cảnh tự do chuyển dịch lao động xuyên quốc gia tạo ra sự cạnh tranh về nguồn nhân lực bậc cao, trước hết trong ASEAN. Đồng thời, tự do thương mại dịch vụ GDDH toàn cầu tạo ra cạnh tranh giữa các trường đại học trong và ngoài nước trong thu hút sinh viên. Tác động của Cách mạng Công nghiệp 4.0 sẽ tạo ra những thay đổi sâu sắc về cơ cấu ngành/nghề lao động và những yêu cầu mới về năng lực và kỹ năng của người học. Những sự cạnh tranh và yêu cầu này sẽ có thể dẫn đến tỉ lệ sinh viên ra trường không có việc làm tăng.

- Yêu cầu ngày càng cao hơn về đổi mới chất lượng chương trình đào tạo; quy định mới về văn bằng đại học, sau đại học và ngành nghề theo khung trình độ quốc gia và sự đồng bộ với khung trình độ khu vực, quốc tế. Sự phát triển của nhiều công nghệ đột phá, đặc biệt là công nghệ thông tin sẽ tạo ra những thay đổi căn bản về mô hình đào tạo và phương thức dạy và học, nhất là sự phát triển của đào tạo trực tuyến, các trường đại học ảo và các khóa học trực tuyến mở.

- Yêu cầu đối với công tác kiểm định, đánh giá, xếp hạng các trường đại học trong bình diện quốc gia và quốc tế sẽ là áp lực lớn. Việc đạt đến các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế sẽ là xu hướng bắt buộc và các trường đại học phải đổi mới liên tục để đạt đẳng cấp khu vực và quốc tế. Một số tiêu chuẩn xếp hạng phổ biến như University Performance Metrics (trong nước), THE World University Rankings, Academic Ranking of World Universities, QS Asia, QS Graduate Employability Rankings, UI GreenMetric World University Rankings, ...

- Ngân sách Nhà nước cấp cho chi thường xuyên sẽ giảm hoặc có thể không còn nữa, mâu thuẫn với yêu cầu ngày càng cao trong việc nâng cấp, đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học và nghiên cứu hiện đại. Quy định về trần học phí đối với các trường đại học công lập làm giảm ưu thế cạnh tranh với các trường ngoài công lập về mặt tài chính, dẫn đến đầu tư phát triển bị hạn chế.

- Hệ thống dữ liệu quốc gia về nhân lực, việc làm, thu nhập; công tác dự báo nhu cầu nguồn nhân lực của Việt Nam còn hạn chế nên khó có được các số liệu dự báo chính xác, điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến định hướng phát triển ngành nghề và cơ cấu theo ngành nghề.

7. Phân tích điểm mạnh và điểm tồn tại

7.1 Điểm mạnh

a. Công tác đào tạo đại học, sau đại học

Nhà trường giữ được ổn định tuyển sinh đại học chính quy với tỷ lệ tuyển sinh đạt từ 89% đến 100% mức cho phép với khoảng 3.000 sinh viên/năm. Cùng với số lượng chương trình đào tạo chất lượng cao tăng lên 16 CTĐT, chỉ tiêu và quy mô tuyển sinh đào tạo chất

lượng cao tăng đến 60,2%. Nhà trường đã mở mới được 5 CTĐT trình độ đại học, 12 CTĐT chất lượng cao trình độ đại học, 02 CTĐT trình độ thạc sĩ và 03 CTĐT trình độ tiến sĩ. Số CTĐT trình độ thạc sĩ, tiến sĩ chiếm tỷ lệ lần lượt là 68% và 64% CTĐT trình độ đại học hiện nay của Trường.

b. Công tác khảo thí, kiểm định và đảm bảo chất lượng giáo dục

Trường ĐHBK-ĐHĐN là trường thành viên dẫn đầu Đại học Đà Nẵng với 12 chương trình đào tạo đạt chuẩn khu vực và quốc tế, là một trong 04 cơ sở giáo dục đại học đầu tiên trên toàn quốc đạt chứng nhận KĐCL quốc gia và quốc tế. Công tác bồi dưỡng năng lực cho cán bộ quản lý, giảng viên về đảm bảo và kiểm định chất lượng, phát triển CTĐT, dạy học, quản trị đại học được triển khai mạnh mẽ.

c. Công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế

Các chính sách đúng đắn về NCKH được ban hành đã làm gia tăng đáng kể số lượng các công bố khoa học của Nhà trường trên các tạp chí quốc tế có uy tín thuộc danh mục ISI và Scopus. Hoạt động HTQT đã góp phần đáng kể trong việc thu hút các nguồn lực tài chính nhằm tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao năng lực giảng dạy. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp phát triển mạnh mẽ, phục vụ đắc lực cho công tác đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ với các tài trợ phòng thí nghiệm, tài trợ nghiên cứu cũng như hỗ trợ đào tạo sau đại học.

d. Công tác tài chính, đầu tư cơ sở vật chất

Thu học phí đại học chính quy được thực hiện theo lộ trình công bố trong đề án tuyển sinh của Nhà trường. Nhà trường trong thời gian trước mắt tạm thời vẫn hưởng được đầu tư từ ngân sách nhà nước, theo đó mức độ đáp ứng chi phí đào tạo được nâng lên, đời sống CBVC được cải thiện. Tổng thu của Nhà trường vẫn đảm bảo tăng tối thiểu 8% mỗi năm. Khu làm việc, giảng đường được đầu tư và cải thiện đáng kể, nâng cao chất lượng môi trường làm việc, học tập và nghiên cứu.

Công tác đầu tư cơ sở vật chất luôn được quan tâm nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên, giảng viên và cán bộ về học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Các phòng học, phòng thực hành, phòng thí nghiệm và không gian công cộng đã được đầu tư, phát triển với trang thiết bị phù hợp phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu.

e. Công tác tổ chức cán bộ

Công tác quản trị trong Nhà trường ngày càng được chú trọng, chất lượng và hiệu quả hơn. Đội ngũ CBVC có học vị cao phát triển mạnh mẽ và đồng bộ, uy tín của Trường được nâng cao, đội ngũ lãnh đạo của Nhà trường năng động, đoàn kết, sáng tạo. CBVC đồng thuận và tích cực thực hiện chủ trương đổi mới mọi mặt công tác đào tạo và NCKH.

7.2 Điểm tồn tại

a. Công tác đào tạo đại học, sau đại học

Tuyển sinh sau đại học gặp nhiều khó khăn, số lượng tuyển sinh không ổn định, phân bố không đều giữa các ngành đào tạo. Quy mô đào tạo có xu hướng giảm. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng tiến độ học tập thấp. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, áp dụng các hình thức dạy/học hiện đại phục vụ đổi mới, cải tiến nội dung chương trình và phương pháp dạy/học còn hạn chế. Chất lượng đào tạo chưa được quản lý một cách toàn diện, đặc biệt là đào tạo sau đại học.

b. Công tác khảo thí, kiểm định và đảm bảo chất lượng giáo dục

Quy định ĐBCL và mạng lưới ĐBCL các cấp chưa được kiện toàn kịp thời, chưa được sự phối hợp triển khai đồng bộ với các mảng công tác liên quan. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong gồm dữ liệu các mặt hoạt động của Nhà trường chưa được tích hợp, liên thông để hỗ trợ phân tích, đánh giá và dự báo xu hướng. Sự phối hợp với các phòng chức năng khác trong việc triển khai các hoạt động liên quan đảm bảo chất lượng còn nhiều khó khăn dẫn đến nhiều thiếu sót và hạn chế.

c. Công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế

Số lượng công bố quốc tế trong danh mục ISI, Scopus chỉ mới tập trung vào một số nhóm nhỏ, một số giảng viên, chưa được phát triển rộng khắp. Công tác chuyển giao công nghệ chưa tạo ra các sự đột phá. Giá trị thực tiễn của các đề tài NCKH chưa cao, công tác phát triển áp dụng các kết quả nghiên cứu của các đề tài còn hạn chế. Sở hữu trí tuệ chưa được triển khai. Việc đăng ký, đề xuất các đề tài, nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ, cấp Nhà nước hoặc của các tỉnh, thành phố, của doanh nghiệp chưa cao. Các dự án nghiên cứu hợp tác quốc tế còn khá hạn chế, chỉ tập trung ở một số nhóm nhỏ trong một số lĩnh vực.

d. Công tác tài chính, đầu tư cơ sở vật chất

Nguồn thu chủ yếu của Trường ĐHBK hiện nay vẫn là học phí, với mức thu bị giới hạn trong mức trần quy định thấp, trong khi nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chiếm tỷ trọng thấp. Việc tuyển sinh khó khăn đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến nguồn thu của Nhà trường. Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường chưa đáp ứng kịp thời so với tình hình thực tế. Công tác đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị chưa được thực hiện tương xứng với yêu cầu phát triển đào tạo và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ.

Hiện nay nhu cầu học tập và các hoạt động của sinh viên, cơ sở vật chất của Nhà trường còn nhiều bất cập. Hệ thống phòng học chưa đạt tiêu chuẩn; Ký túc xá đã hư hỏng xuống cấp nghiêm trọng chưa đáp ứng được nhu cầu chỗ ở của sinh viên. Cơ sở vật chất của các khối ngành rất khác nhau và chưa được đầu tư xứng tầm. Không gian tạo môi trường giáo dục chưa hiện đại và đồng bộ.

Phòng thí nghiệm, thực hành còn thiếu và chưa đồng bộ, một số trang thiết bị thực hành, thí nghiệm đã được đầu tư từ nhiều năm trước nên lạc hậu về công nghệ.

Nhìn chung, cơ sở vật chất hiện tại chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của Nhà trường, chưa xứng tầm trường đại học đa ngành định hướng trở thành trường đại học nghiên cứu. Nguồn đầu tư chủ yếu từ Nhà nước và từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của các đơn vị, phần lớn chỉ đáp ứng nhu cầu chi thường xuyên, sửa chữa nhỏ, chống xuống cấp nên nhưng chưa tạo được đột phá trong đầu tư.

e. Công tác tổ chức, cán bộ, quản lý

Tỷ lệ GV có học hàm, học vị còn thấp, chưa tương xứng với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường; các chính sách, chế độ thu hút, tuyển dụng, đãi ngộ, khen thưởng còn hạn chế; đội ngũ giảng viên chưa được đầu tư định kỳ về chuyên môn, tình trạng chảy máu chất xám đã và đang xảy ra với các viên chức có trình độ cao đã nghỉ việc chuyển ra đơn vị ngoài; năng lực quản trị của cán lãnh đạo và cán bộ quản lý chưa theo kịp với xu thế phát triển của quản trị đại học tiên tiến.

Báo cáo chi tiết kết quả thực hiện kế hoạch chiến lược giai đoạn 2015-2020 được mô tả trong Phụ lục 1.

III. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐHBK-ĐHĐN ĐẾN NĂM 2025, TẦM NHÌN ĐẾN 2035

1. Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi

1.1 Tầm nhìn

Đến năm 2035, Trường ĐHBK-ĐHĐN là trường đại học nghiên cứu được cộng đồng quốc tế ghi nhận, chủ động hợp tác toàn cầu trong giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội trong nước và thế giới.

1.2 Sứ mạng

Là cơ sở giáo dục đại học cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp trong lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ; thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội của miền Trung - Tây Nguyên, trong nước và quốc tế.

1.3. Triết lý giáo dục

Tư duy – Sáng tạo – Nhân ái

1.4 Giá trị cốt lõi

- Chất lượng và Chuyên nghiệp
- Đổi mới và Sáng tạo
- Nhân văn và Liêm chính

2. Mục tiêu chiến lược

2.1 Mục tiêu chiến lược chung

Xây dựng Trường Đại học Bách khoa trở thành cơ sở đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững, có năng lực cạnh tranh trên thị trường nhân lực quốc gia và quốc tế; là trung tâm uy tín trong nghiên cứu, chuyển giao, đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp của quốc gia và quốc tế.

2.2. Mục tiêu chiến lược cụ thể

- a. Đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng nhu cầu của địa phương, quốc gia và khu vực ASEAN.
- b. Gia tăng chất lượng, số lượng, tác động của nghiên cứu khoa học, đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp đến sự phát triển kinh tế và xã hội của quốc gia.
- c. Tăng cường sự gắn kết cộng đồng, đóng góp cho sự phát triển bền vững xã hội ở địa phương, quốc gia và quốc tế.
- d. Chuyển đổi sang tự chủ đại học nhằm đảm bảo việc thực hiện sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường.

3. Phương hướng chiến lược và chỉ tiêu

Để đạt được các mục tiêu chiến lược, Nhà trường tập trung chỉ đạo triển khai 7 phương hướng chiến lược sau:

3.1 Phương hướng 1: Thực hiện quyền tự chủ đại học về học thuật và hoạt động chuyên môn, tổ chức bộ máy và nhân sự, tài chính và tài sản, tổ chức đào tạo. *Chỉ tiêu: Có quyết định của các cấp và quy định của văn bản pháp quy vào năm 2021.*

P1.1 Được quyền tự chủ đại học về học thuật và hoạt động chuyên môn, tổ chức bộ máy và nhân sự, tài chính và tài sản. *Chỉ tiêu: Đáp ứng đủ 4 nhóm điều kiện để trình đề án tự chủ vào năm 2021.*

P1.2 Thực hiện tự chủ về học thuật và hoạt động chuyên môn, bao gồm:

P1.2.1 Thực hiện tự chủ về mở ngành, chuyên ngành theo nhu cầu xã hội; xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo quy định; tổ chức tuyển sinh. *Chỉ tiêu: Có các quyết định của các cấp và quy định của văn bản pháp quy vào năm 2021.*

P1.2.2 Đảm bảo việc đạt được chuẩn đầu ra và kiểm định chất lượng CTĐT, Trường theo quy định. *Chỉ tiêu: Toàn bộ CTĐT đáp ứng chuẩn đầu ra đã ban hành và đạt kiểm định chất lượng CTĐT; Nhà trường đạt kiểm định chất lượng CSGD vào năm 2021.*

P1.2.3 Thực hiện tự chủ trong sử dụng tài sản, cơ sở vật chất và giá trị thương hiệu của Nhà trường để liên doanh, liên kết thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ, dịch vụ phù hợp với chuyên môn theo quy định. *Chỉ tiêu: Có quyết định của các cấp và quy định của văn bản pháp quy vào năm 2021.*

P1.2.4 Thực hiện tự chủ trong ký kết hợp đồng lao động với các chuyên gia, nhà khoa học có trình độ cao trong và ngoài phục vụ đào tạo và nghiên cứu. *Chỉ tiêu: Có các quyết định của các cấp và quy định của văn bản pháp quy vào năm 2021.*

P1.2.5 Nâng cao sự đóng góp tài chính của các trung tâm, viện trực thuộc Nhà trường trong phát triển hoạt động khoa học công nghệ. *Chỉ tiêu: Đạt 5% trong tổng nguồn thu của hoạt động khoa học công nghệ toàn trường vào năm 2025.*

P1.2.6 Thực hiện tự chủ trong việc xây dựng kế hoạch, nguồn kinh phí phục vụ các hoạt động khoa học công nghệ.

P1.3 Thực hiện tự chủ về tổ chức bộ máy, nhân sự, bao gồm:

P1.3.1 Thực hiện tự chủ trong việc thành lập mới, sáp nhập, chia, tách, giải thể; quy định chức năng, nhiệm vụ, quy chế hoạt động của các tổ chức trực thuộc. *Chỉ tiêu: Có quy chế tổ chức và hoạt động của Trường được các cấp phê duyệt vào năm 2021.*

P1.3.2 Thực hiện tự chủ trong việc xác định cơ cấu và số lượng người làm việc; tuyển dụng viên chức, nhân viên hợp đồng sau khi được Hội đồng trường thông qua; ký kết hợp đồng làm việc và hợp đồng lao động, quản lý, sử dụng và chấm dứt hợp đồng theo quy định của pháp luật. *Chỉ tiêu: Có đề án vị trí việc làm được các cấp phê duyệt vào năm 2021.*

P1.3.3. Xây dựng hệ thống KPI cho từng đơn vị cũng như từng cá nhân trong toàn Trường để có thể đánh giá chính xác năng lực làm việc. *Chỉ tiêu: có hệ thống đánh giá KPI vào năm 2023.*

P1.4 Thực hiện tự chủ về tài chính và tài sản, bao gồm:

P1.4.1 Thực hiện tự chủ trong việc quyết định và công khai mức thu học phí cho từng nhóm ngành, chuyên ngành, chương trình đào tạo căn cứ vào nhu cầu của xã hội trước khi tuyển sinh, đảm bảo mức thu học phí bình quân của các nhóm ngành (của các chương trình đại trà) không vượt quá mức thu học phí bình quân tối đa của Trường. *Chỉ tiêu: Có các quyết định của các cấp và quy định của văn bản pháp quy vào năm 2021.*

P1.4.2 Thực hiện tự chủ trong việc quyết định mức thu học phí đối với các chương trình đặc thù theo đề án mở chương trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt *Chỉ tiêu: Có các quyết định của các cấp và quy định của văn bản pháp quy vào năm 2021.*

P1.4.3 Thực hiện tự chủ trong việc quyết định mức thu các hoạt động dịch vụ hỗ trợ đào tạo, chuyển giao công nghệ theo nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy hợp lý. *Chỉ tiêu: Có các quyết định của các cấp và quy định của văn bản pháp quy vào năm 2021.*

P1.4.4 Thực hiện tự chủ trong việc lập kế hoạch và quyết định sử dụng kinh phí từ các nguồn thu hợp pháp của Trường. *Chỉ tiêu: Có các quyết định của các cấp và quy định của văn bản pháp quy vào năm 2021.*

P1.4.5 Thực hiện tự chủ trong việc quyết định mức thu nhập tăng thêm của người lao động từ nguồn chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định; theo quy chế chi tiêu nội bộ, bảo đảm công bằng trên cơ sở chất lượng và hiệu quả công việc thực hiện/Theo quyết định của các cấp và quy định của văn bản pháp quy. *Chỉ tiêu: Có các quyết định của các cấp và quy định của văn bản pháp quy vào năm 2021.*

P1.4.6 Chủ động cân đối nguồn thu của Trường và huy động từ nguồn thu hợp pháp khác để quyết định các dự án đầu tư, mua sắm, sửa chữa để phát triển tổng thể cơ sở vật chất của Trường theo mô hình trường đại học chất lượng cao, đa ngành, đa lĩnh vực theo các chuẩn mực khu vực và quốc tế. *Chỉ tiêu: Đảm bảo 100% nhu cầu kinh phí cho phát triển CSVC của Nhà trường.*

P1.4.7 Tự chủ trong việc sử dụng tài sản, CSVC và giá trị thương hiệu của Trường để liên doanh, liên kết thực hiện các hoạt động đào tạo, khoa học công nghệ, tổ chức hoạt động dịch vụ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn và theo quy định của pháp luật. *Chỉ tiêu: Có các quyết định của các cấp và quy định của văn bản pháp quy vào năm 2021.*

P1.5 Thực hiện trách nhiệm giải trình theo quy định của cơ sở giáo dục tự chủ đại học. *Chỉ tiêu: Có quy trình và công cụ thực hiện giải trình vào năm 2021.*

3.2 Phương hướng 02: Nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan, khung trình độ quốc gia và tiệm cận với chất lượng quốc tế; đảm bảo khả năng có việc làm phù hợp của người học sau khi tốt nghiệp.

P2.1 Tăng số lượng CTĐT đạt chuẩn kiểm định chất lượng quốc gia hoặc quốc tế như AUN-QA, CTI, ASIIN. *Chỉ tiêu: Đạt 90% tổng số CTĐT trình độ ĐH KĐCL đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế; 04 CTĐT trình độ thạc sĩ đạt KĐCL theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế.*

P2.2 Nâng cao số lượng sinh viên tốt nghiệp loại Khá trở lên. *Chỉ tiêu: Đạt tỷ lệ 75% số lượng sinh viên tốt nghiệp.*

P2.3 Tăng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng tiến độ. *Chỉ tiêu: Tăng trung bình từ 1,5% đến 2% mỗi năm.*

P2.4 Tăng tỷ lệ sinh viên tiếp tục theo học sau năm thứ 3. *Chỉ tiêu: Đạt tỷ lệ 85% so với số lượng tuyển sinh đầu vào.*

P2.5 Tăng tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo sau 1 năm tốt nghiệp. *Chỉ tiêu: Đạt tỷ lệ 90% số sinh viên tốt nghiệp.*

P2.6 Tăng số lượng đề tài tốt nghiệp gắn với nhu cầu thực tiễn doanh nghiệp. *Chỉ tiêu: Tăng trung bình 2% mỗi năm.*

P2.7 Tăng tỷ lệ tuyển sinh sau đại học. *Chỉ tiêu: Đạt tỷ lệ 20% quy mô tuyển sinh.*

P2.8 Tăng số lượng nghiên cứu sinh hoàn thành luận án tiến sĩ. *Chỉ tiêu: Đạt trung bình 5 bằng tiến sĩ mỗi năm.*

P2.9 Gia tăng số lượng bài báo khoa học công bố trong các tạp chí, hội thảo quốc tế (có phản biện) của NCS. *Chỉ tiêu: Đạt trung bình 25 bài mỗi năm.*

P2.10 Tăng cường đầu tư mua sắm, sửa chữa trang thiết bị tại các PTN, xưởng thực hành, học liệu phục vụ đào tạo, đổi mới phương pháp dạy học. *Chỉ tiêu: Tăng trung bình kinh phí mua sắm, sửa chữa 5% đến 8% mỗi năm.*

P2.11 Tăng cường hợp tác, trao đổi sinh viên, giảng viên với các trường đại học uy tín trong nước và quốc tế. *Chỉ tiêu: Đạt trung bình 50 lượt Giáo sư, chuyên gia nước ngoài tham gia giảng dạy, nghiên cứu mỗi năm; trung bình 150 lượt sinh viên giao lưu học thuật tại các trường đại học uy tín trong và ngoài nước mỗi năm.*

3.3 Phương hướng 03: Nâng cao chất lượng và số lượng nghiên cứu khoa học cơ bản, công nghệ nguồn, chuyển giao và các sản phẩm ứng dụng.

P3.1 Phát triển các nhóm nghiên cứu chuyên sâu hoặc nghiên cứu phát triển công nghệ nguồn. *Chỉ tiêu: Đạt 03 nhóm nghiên cứu chuyên sâu hoặc phát triển công nghệ nguồn.*

P3.2 Tăng tỷ trọng nguồn thu trung bình từ các hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới, sáng tạo, chuyển giao, tư vấn. *Chỉ tiêu: Đạt tỷ lệ 15% tổng thu của Trường.*

P3.3 Nâng cao chất lượng và số lượng các công bố khoa học trên các tạp chí thuộc ISI/Scopus. *Chỉ tiêu: Đạt tỷ lệ tăng từ 7% đến 10% mỗi năm.*

P3.4 Tăng cường số lượng các đề tài nghiên cứu ứng dụng. *Chỉ tiêu: Đạt tỷ lệ tăng 5% mỗi năm.*

P3.5 Tăng số lượng hồ sơ đăng ký sở hữu trí tuệ. *Chỉ tiêu: Đạt số lượng 5 đến 10 hồ sơ đăng ký mỗi năm; và trung bình có từ 1 đến 2 hồ sơ được chấp thuận mỗi năm.*

P3.6 Gia tăng số đề tài khoa học công nghệ được thực hiện hoặc được chuyển giao. *Chỉ tiêu: Đạt tối thiểu 20 đề tài KHCN.*

P3.7 Gia tăng số đề tài khoa học công nghệ được thực hiện thông qua hợp tác quốc tế. *Chỉ tiêu: Đạt tối thiểu 05 đề tài KHCN.*

P3.8 Gia tăng tỷ lệ các đề tài Sinh viên NCKH tiềm năng đáp ứng các yêu cầu doanh nghiệp, phục vụ cộng đồng, có khả năng khởi nghiệp, chuyển giao. *Chỉ tiêu: Đạt tối thiểu 10 - 15 đề tài.*

3.4 Phương hướng 04: Phát triển năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, giảng viên và nhân viên để thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng và quản trị đại học tiên tiến.

P4.1 Tăng tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ. *Chỉ tiêu: Đạt tỷ lệ 70% tổng số giảng viên của Trường.*

P4.2 Tăng tỷ lệ giảng viên có học hàm giáo sư, phó giáo sư. *Chỉ tiêu: Đạt tỷ lệ 20 % tổng số giảng viên của Trường.*

P4.3 Tăng tỷ lệ cán bộ phục vụ tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ. *Chỉ tiêu: Đạt tỷ lệ 40% tổng số cán bộ phục vụ của Trường.*

P4.4 Tăng tỷ lệ giảng viên tham gia các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực về phát triển chương trình đào tạo, phương pháp dạy học, nghiên cứu khoa học, kỹ năng công nghệ thông tin. *Chỉ tiêu: Đạt tỷ lệ 100% tổng số giảng viên của Trường.*

P4.5 Tăng tỷ lệ cán bộ quản lý tham gia ít nhất một khóa đào tạo về quản trị trường đại học. *Chỉ tiêu: Đạt tỷ lệ 50% tổng số cán bộ quản lý.*

P4.6 Tăng tỷ lệ cán bộ phục vụ phòng ban tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn. *Chỉ tiêu: Đạt tỷ lệ 90% tổng số cán bộ phục vụ.*

P4.7 Tăng số lượt góp ý, phản biện các chủ trương, chính sách, các chương trình trọng điểm quốc gia, địa phương được thực hiện bởi cán bộ viên chức của Trường. *Chỉ tiêu: Đạt tối thiểu 10 chủ trương/chính sách/chương trình mỗi năm.*

P4.8 Tăng tỷ lệ cán bộ viên chức tham gia các công tác phục vụ xã hội và kết nối cộng đồng. *Chỉ tiêu: Đạt tỷ lệ 50% tổng số cán bộ viên chức của Trường.*

3.5 Phương hướng 05: Xây dựng môi trường học tập, làm việc, nghiên cứu, sáng tạo theo mô hình hệ sinh thái giáo dục nhằm đáp ứng mục tiêu chiến lược phát triển Nhà trường

P5.1 Tăng cường đầu tư, trang bị các phòng thí nghiệm theo nhóm ngành. *Chỉ tiêu: 4 nhóm/1 nhóm ngành đạt mức đầu tư 2 tỷ/mỗi năm*

P5.2 Phát triển tòa nhà Smart Building thành khu nghiên cứu KHCN tích hợp để triển khai hiệu quả của các nhóm nghiên cứu tiềm năng. *Chỉ tiêu: 10 nhóm nghiên cứu/2 nhóm/1 năm.*

P5.3 Xây dựng và phối hợp khai thác Không gian sáng chế nhằm phục vụ sinh viên học tập và nghiên cứu. *Chỉ tiêu: xây dựng ít nhất 03 “Không gian sáng chế”, phối hợp khai thác “Không gian sáng chế” của ĐHQĐ, phục vụ số lượng sinh viên đạt 30%.*

P5.4 Cải thiện không gian tự học cho sinh viên. *Chỉ tiêu: tăng thêm ít nhất 3 khu vực tự học mới; 1 khu vực/1 năm.*

P5.5 Cải thiện hạ tầng CNTT đảm bảo phục vụ hiệu quả nhu cầu học tập, nghiên cứu của CBVC và người học. *Chỉ tiêu: đảm bảo băng thông tối thiểu 300Mb trong nước và 100Mb đi quốc tế.*

P5.6 Nâng cấp hệ thống hạ tầng CNTT đảm bảo phục vụ hiệu quả nhu cầu học tập, nghiên cứu của CBVC và người học. *Chỉ tiêu: Đảm bảo băng thông tối thiểu 300Mb trong nước và 100Mb đi quốc tế; phủ internet toàn bộ các khu giảng đường và các khu thực hành thí nghiệm, 1 khu giảng đường và 1 khu thực hành thí nghiệm/năm.*

3.6 Phương hướng 06: Nâng cao chất lượng phục vụ cộng đồng, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp thông qua các hoạt động chuyên môn và công tác xã hội.

P6.1 Tăng cường hiệu quả các hoạt động phục vụ cộng đồng. *Chỉ tiêu: Đạt tối thiểu 80% sự hài lòng của số giảng viên và sinh viên tham gia khảo sát; tối thiểu 5 lượt ghi nhận của địa phương, cơ quan về sự đóng góp của Trường trong các hoạt động phục vụ cộng đồng.*

P6.2 Thực hiện các chính sách khuyến khích và ghi nhận để gia tăng số lượt giảng viên và sinh viên tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng. *Chỉ tiêu: Đạt tối thiểu 80% tổng số sinh viên và 50% số giảng viên tham gia.*

P6.3 Tăng cường các hoạt động phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp trong Nhà trường. *Chỉ tiêu: Đạt tối thiểu 02 hoạt động mỗi năm.*

P6.4 Tăng cường các hoạt động đổi mới sáng tạo kết nối với địa phương và quốc gia. *Chỉ tiêu: Đạt tối thiểu 01 hoạt động mỗi năm.*

P6.5 Tăng cường các hoạt động kết nối doanh nghiệp và xã hội nhằm gia tăng cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. *Chỉ tiêu: Đạt tối thiểu 15 hoạt động kết nối mỗi năm; cung cấp tối thiểu 80% số việc làm cho sinh viên tốt nghiệp.*

3.7 Phương hướng 07: Phát triển nguồn lực tài chính nhằm đáp ứng mục tiêu chiến lược phát triển Nhà trường

P7.1 Tăng nguồn thu trung bình đáp ứng nhu cầu phát triển và nâng cao đời sống cán bộ viên chức. *Chỉ tiêu: Đạt tỷ lệ tăng từ 5% đến 7% mỗi năm.*

P7.2 Tăng thu nhập bình quân của cán bộ, viên chức. *Chỉ tiêu: Đạt tỷ lệ tăng 5% mỗi năm.*

4. Giải pháp thực hiện và chỉ tiêu

Để đạt được các chỉ tiêu của các phương hướng chiến lược, Nhà trường triển khai 07 nhóm giải pháp có tác động tương tác nhau như sau:

4.1 Nhóm giải pháp cho phương hướng 1: Thực hiện quyền tự chủ đại học về học thuật và hoạt động chuyên môn, tổ chức bộ máy và nhân sự, tài chính và tài sản.

P1.1.G1 Thành lập Hội đồng trường theo đúng Luật và các văn bản pháp quy hiện hành. *Chỉ tiêu: Đến năm 2021, thành lập Hội đồng trường theo đúng Luật và các văn bản pháp quy hiện hành.*

P1.1.G2 Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế hoạt động của Hội đồng trường; quy chế phối hợp giữa Hội đồng trường, Đảng ủy và Nhà trường; quy chế tổ chức và hoạt động; quy chế dân chủ; quy chế quản lý đào tạo, khoa học công nghệ, học sinh sinh viên, tài chính tài sản và có chính sách bảo đảm chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng do Nhà nước quy định. *Chỉ tiêu: Đến năm 2021, ban hành và tổ chức thực hiện các quy chế, quy định trên. Hàng năm, thực hiện rà soát, điều chỉnh.*

P1.1.G3 Xây dựng đề án tự chủ được các cấp thẩm quyền phê duyệt. *Chỉ tiêu: Đến năm 2021, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án tự chủ.*

P1.1.G4 Được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp. *Chỉ tiêu: Thời hạn được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học có hiệu lực trong cả giai đoạn 2021-2025.*

P1.2.1.G1 Ban hành các quy định và quy trình mở ngành, chuyên ngành đào tạo trên cơ sở xác định rõ nhu cầu xã hội đồng thời đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật/Quy định và quy trình mở ngành của Trường ĐHBK. *Chỉ tiêu: Đến 2021, ban hành các quy định, quy trình mở ngành của Trường ĐHBK. Hàng năm, thực hiện rà soát, điều chỉnh.*

P1.2.1.G2 Ban hành các quy định, quy trình xác định chỉ tiêu tuyển sinh theo quy định của cấp trên. *Chỉ tiêu: Đến 2021, ban hành các quy định, quy trình xác định chỉ tiêu theo quy định của cấp trên.*

P1.2.1.G3 Xây dựng cơ sở dữ liệu về nhân lực; cơ sở dữ liệu về cơ sở vật chất. *Chỉ tiêu: Đến 2021, xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về nhân sự và về cơ sở vật chất.*

P1.2.1.G4 Xây dựng và công khai đề án tuyển sinh theo từng năm. *Chỉ tiêu: Hàng năm, xây dựng và công khai đề án tuyển sinh theo quy định.*

P1.2.1.G5 Xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động quảng bá và tư vấn tuyển sinh nhằm đảm bảo số lượng và chất lượng xét tuyển. *Chỉ tiêu: Đạt tối thiểu 50% số ngành đào tạo có điểm chuẩn tương đương các trường kỹ thuật hàng đầu trong nước.*

P1.2.1.G6 Ban hành các quy định, quy trình về hoạt động đào tạo: Chương trình đào tạo; Phương pháp giảng dạy; Phương pháp thi, kiểm tra đánh giá kết quả học tập; Giáo trình, học liệu và quản lý đào tạo; Quản lý và cấp phát văn bằng, chứng chỉ; Liên kết đào tạo trong và ngoài nước. *Chỉ tiêu: Đến 2021, ban hành các quy định, quy trình về hoạt động đào tạo của Trường ĐHBK.*

P1.2.2.G1 Xây dựng chính sách đảm bảo chất lượng, quy định đảm bảo chất lượng; Rà soát, cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong. *Chỉ tiêu: Đến 2021, ban hành các chính sách, quy định đảm bảo chất lượng; và cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong.*

P1.2.2.G2 Xây dựng kế hoạch và triển khai kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo. *Chỉ tiêu: Hàng năm, xây dựng kế hoạch và dự trù kinh phí triển khai kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo.*

P1.2.3.G1 Ban hành quy định tự chủ trong sử dụng tài sản, cơ sở vật chất và giá trị thương hiệu. *Chỉ tiêu: Đến 2021, xây dựng và ban hành Đề án sử dụng tài sản, CSVC và giá trị thương hiệu của Nhà trường để liên doanh, liên kết thực hiện các hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học công nghệ, tổ chức hoạt động dịch vụ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn và theo quy định của pháp luật.*

P1.2.3.G2 Điều chỉnh quy chế tổ chức và hoạt động của Viện DPIST và các trung tâm, viện có liên quan của Nhà trường và giá trị thương hiệu. *Chỉ tiêu: Đến 2021, ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Viện DPIST và các trung tâm, viện cho phù hợp với các quy định hiện hành.*

P1.2.3.G3 Xây dựng các phòng thí nghiệm, cơ sở nghiên cứu chung với các đối tác bên ngoài Trường. *Chỉ tiêu: Đầu tư 03 phòng thí nghiệm, cơ sở nghiên cứu chung với các đối tác bên ngoài Trường.*

P1.2.4.G1 Ban hành quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ của các chuyên gia, nhà khoa học có trình độ cao trong khoa học công nghệ và ký kết hợp đồng. *Chỉ tiêu Đến 2021, ban hành quy định, quy trình về ký kết hợp đồng đối với các chuyên gia, nhà khoa học có trình độ cao.*

P1.2.4.G2 Phát triển và tăng cường số lượng các chuyên gia, nhà khoa học đến và làm việc tại Trường. *Chỉ tiêu: Số lượng nghiên cứu viên là các chuyên gia, nhà khoa học có trình độ cao đến và làm việc tại Trường là 07.*

P1.2.5.G1 Ban hành quy chế hỗ trợ và quản lý hiệu quả hoạt động của các trung tâm, viện trực thuộc. *Chỉ tiêu: Đến 2021, ban hành các quy chế hỗ trợ và quản lý hoạt động của các trung tâm và viện trực thuộc. Hàng năm, thực hiện rà soát, điều chỉnh.*

P1.2.5.G2 Tăng tỷ lệ của nguồn thu từ các trung tâm, viện trong kinh phí sử dụng trong hoạt động NCKH của Nhà trường. *Chỉ tiêu: Hàng năm, sử dụng 5% kinh phí trích nộp của các trung tâm, viện bổ sung vào nguồn kinh phí hoạt động KHCN của Trường.*

P1.2.6.G1 Ban hành quy định quản lý hoạt động KHCN của Nhà trường, trong đó có quy định về tổng kết và đăng ký hoạt động KHCN đến của từng đơn vị, cá nhân trong Nhà trường. *Chỉ tiêu: Đến 2021, ban hành quy định quản lý hoạt động KHCN của Nhà trường*

P1.2.6.G2 Xây dựng kế hoạch thực hiện và phát triển KHCN thường niên và ngắn hạn để phát triển các sản phẩm KHCN ưu tiên của Nhà trường. *Chỉ tiêu: hàng năm, ban hành kế hoạch và dự toán kinh phí để phát triển các sản phẩm KHCN ưu tiên của Nhà trường.*

P1.3.1.G3 Rà soát và ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong Trường. *Chỉ tiêu: đến 2021, thực hiện rà soát và ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị gắn với trách nhiệm giải trình.*

P1.3.2.G1 Xây dựng và ban hành đề án vị trí việc làm dựa trên chủ trương được Hội đồng trường và ĐHĐN thông qua. *Chỉ tiêu: Đến 2021, thực hiện rà soát và ban hành đề án vị trí việc làm phù hợp với chủ trương của Hội đồng Trường và ĐHĐN.*

P1.3.2.G2 Xây dựng quy trình tuyển dụng viên chức và người lao động. *Chỉ tiêu: đến 2021, ban hành quy trình tuyển dụng người lao động của Trường ĐHBK. Hàng năm thực hiện rà soát, điều chỉnh.*

P1.3.2.G3 Xây dựng quy định về quản lý viên chức và người lao động. *Chỉ tiêu: đến 2021, ban hành quy định về quản lý viên chức và người lao động.*

P1.4.1.G1 Tính toán và công khai mức thu học phí bình quân tối đa của chương trình đại trà, trình độ đại học theo từng năm học. *Chỉ tiêu: Hàng năm, ban hành và công khai mức thu học phí bình quân tối đa của các chương trình đại trà trình độ đại học theo từng năm học.*

P1.4.1.G2 Tính toán và công khai mức thu học phí bình quân của các nhóm ngành (của chương trình đại trà), đảm bảo không vượt quá mức thu học phí bình quân tối đa của Trường. *Chỉ tiêu: Hàng năm ban hành và công khai mức thu học phí của các nhóm ngành, đảm bảo theo đúng quy định.*

P1.4.2.G1 Tính toán và công khai mức thu học phí đối với các chương trình đặc thù, đảm bảo đúng theo đề án mở chương trình được cơ quan nhà nước phê duyệt. *Chỉ tiêu: Hàng năm ban hành và công khai mức thu học phí đối với các chương trình đào tạo đặc thù.*

P1.4.3.G1 Tính toán và ban hành mức thu các hoạt động dịch vụ hỗ trợ đào tạo, chuyển giao công nghệ theo nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy hợp lý. *Chỉ tiêu: Hàng năm ban hành các mức thu các hoạt động dịch vụ trên cơ sở bù đắp chi phí và có tích lũy hợp lý.*

P1.4.4.G1 Xây dựng và ban hành quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. *Chỉ tiêu: Đến 2021 ban hành quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHBK. Hàng năm rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với thực tế và quy định hiện hành.*

P1.4.4.G2 Xây dựng và thực hiện theo kế hoạch tài chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt. *Chỉ tiêu: Hàng năm, xây dựng kế hoạch tài chính và lập báo cáo tài chính năm trình các cấp theo quy định.*

P1.4.5.G1 Xây dựng quy định phân phối thu nhập tăng thêm cho CBVC, đảm bảo công bằng trên cơ sở chất lượng và hiệu quả công việc. *Chỉ tiêu: Đến 2021 xây dựng và ban hành quy định phân phối thu nhập tăng thêm cho cán bộ viên chức và người lao động. Hàng năm, thực hiện rà soát và điều chỉnh.*

P1.4.6.G1 Xây dựng kế hoạch trung hạn và hàng năm trong đầu tư, mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất hàng năm. *Chỉ tiêu: Bản kế hoạch trung hạn và hàng năm về đầu tư, mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất được cấp thẩm quyền phê duyệt.*

P1.4.6.G2 Thực hiện các thủ tục đầu tư theo phân cấp của Đại học Đà Nẵng và theo các quy định của pháp luật hiện hành. *Chỉ tiêu: Đến 2021 xây dựng quy trình mua sắm theo phân cấp và thực hiện đầu tư theo quy định.*

P1.5.G1 Xây dựng và công khai phương án tổ chức thực hiện Đề án tự chủ. *Chỉ tiêu: Đến 2021 công khai các quyền tự chủ và các cam kết khi được tự chủ đại học.*

P1.5.G2 Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy chế bảo đảm công khai, minh bạch. *Chỉ tiêu: Đến 2021 hoàn thiện các quy chế bảo đảm công khai, minh bạch. Hàng năm thực hiện rà soát, điều chỉnh.*

P1.5.G3 Định kỳ công bố thông tin báo cáo công khai về cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế; điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; và thu chi tài chính trên cổng thông tin điện tử Nhà trường. *Chỉ tiêu: Định kỳ hàng năm thực hiện công khai trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường về ba công khai theo quy định.*

P1.5.G4 Báo cáo thường xuyên và đột xuất cho ĐHĐN, Bộ GD&ĐT và các tổ chức có liên quan. *Chỉ tiêu: Cơ sở dữ liệu quản trị dùng chung để phục vụ báo cáo thường xuyên và đột xuất theo yêu cầu của các cấp có thẩm quyền.*

P1.5.G5 Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống thông tin quản lý hữu hiệu, hỗ trợ tốt cho công tác quản trị Trường, tác nghiệp của CBVC và nhu cầu sử dụng của người học; đáp ứng nhu cầu tra cứu hợp pháp của công chúng. *Chỉ tiêu: Đến 2021 hoàn thiện các hệ thống thông tin phục vụ yêu cầu cung cấp thông tin của lãnh đạo bên trong Trường, các đơn vị bên ngoài và sinh viên.*

4.2 Nhóm giải pháp cho phương hướng 02: Nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan, khung trình độ quốc gia và tiệm cận với chất lượng quốc tế; đảm bảo khả năng có việc làm phù hợp của người học sau khi tốt nghiệp.

P2.1.G1 Tổ chức thường xuyên công tác tập huấn, bồi dưỡng tự đánh giá CTĐT theo bộ tiêu chuẩn AUN-QA cho CBVC. *Chỉ tiêu: tổ chức trung bình 4 hội thảo tập huấn/năm.*

P2.1.G2 Thực hiện báo cáo tự đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng CTĐT định kỳ hằng năm. *Chỉ tiêu: 80% tiêu chí tự đánh giá đạt từ 4,0 trở lên.*

P2.1.G3 Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu, minh chứng phục vụ tự đánh giá CTĐT. *Chỉ tiêu: 90% chương trình đào tạo trình độ đại học có đầy đủ dữ liệu phục vụ kiểm định, đánh giá ngoài.*

P2.2.G1 Xây dựng chính sách học bổng, khuyến khích học tập. *Chỉ tiêu: Số SV nhận học bổng khuyến khích học tập trên quy mô sinh viên tăng trung bình 0.5% mỗi năm.*

P2.2.G2 Đa dạng phương thức xét tuyển nhằm nâng cao chất lượng tuyển sinh đầu vào. *Chỉ tiêu: Số lượng thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét tuyển thẳng đạt 15% so quy mô tuyển sinh.*

P2.2.G3 Xây dựng hệ thống kiểm tra, đánh giá đảm bảo công bằng, khách quan theo chuẩn đầu ra. *Chỉ tiêu: 100% số chương trình đào tạo có sinh viên tốt nghiệp có hệ thống đánh giá theo chuẩn đầu ra. Số lượt thư khiếu nại của SV về kết quả kiểm tra đánh giá <10 lượt mỗi năm.*

P2.3.G1 Tổ chức đào tạo linh hoạt, mềm dẻo giúp sinh viên có nhiều cơ hội học vượt và cải thiện kết quả học tập. *Chỉ tiêu: Số lượt sinh viên bị cảnh báo học tập giảm 15% (so với năm 2020).*

P2.3.G2 Đảm bảo môi trường học tập tiếng Anh cho sinh viên và khuyến khích giảng viên sử dụng tiếng Anh trong giảng dạy để nâng cao trình độ tiếng Anh cho sinh viên. *Chỉ tiêu: Tỷ lệ SV bị hạn chế tín chỉ do chưa đạt chuẩn tiếng Anh năm học giảm 5% (so với năm 2019).*

P2.4.G1 Cung cấp đầy đủ thông tin ngành nghề đào tạo và cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi nhập học. *Chỉ tiêu: tổ chức 15 buổi giới thiệu ngành nghề và cơ hội việc làm cho sinh viên mỗi năm.*

P2.4.G2 Phát huy vai trò hỗ trợ, định hướng và giúp đỡ sinh viên của giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập. *Chỉ tiêu: 80% sinh viên khảo sát hài lòng về vai trò của giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập.*

P2.4.G3 Tăng cường thông tin giữa Nhà trường và gia đình sinh viên. *Chỉ tiêu: 70% gia đình của các sinh viên bị cảnh báo học tập được cung cấp thông tin, hỗ trợ tư vấn.*

P2.5.G1 Ổn định quy mô tuyển sinh, tập trung nâng cao chất lượng đào tạo. *Chỉ tiêu: Chỉ tiêu tuyển sinh tăng không quá 5% mỗi năm.*

P2.5.G2 Xây dựng quy chế thỉnh giảng, mời doanh nghiệp tham gia hỗ trợ đào tạo. *Chỉ tiêu: trung bình mỗi năm mời 25 doanh nghiệp giảng dạy các chuyên đề, khóa đào tạo ngắn hạn.*

P2.5.G3 Đa dạng hóa phương pháp khảo sát thu thập thông tin việc làm của sinh viên tốt nghiệp để tăng số lượng phản hồi của sinh viên. *Chỉ tiêu: Tỷ lệ SV phản hồi so với số SV tốt nghiệp đạt 92%.*

P2.5.G4 Tuyển sinh đào tạo theo nhu cầu xã hội thông qua các thỏa thuận hợp tác với địa phương, doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp. *Chỉ tiêu: Quy mô tuyển sinh đào tạo thông qua thỏa thuận hợp tác chiếm 5% tổng chỉ tiêu tuyển sinh.*

P2.6.G1 Khuyến khích giảng viên và sinh viên thực hiện đề tài tốt nghiệp theo hình thức Capstone Project. *Chỉ tiêu: 80% CTĐT tổ chức đề án tốt nghiệp theo hình thức Capstone Project.*

P2.6.G2 Xây dựng quy định về thỉnh giảng, tổ chức đề án tốt nghiệp theo hình thức Capstone Project: *Chỉ tiêu: Số lượng đề tài tốt nghiệp theo hình thức Capstone Project tăng trung bình 10%/năm (so với năm 2020).*

P2.6.G3 Xây dựng chính sách khuyến khích sinh viên tham gia NCKH và thực hiện đề tài NCKH gắn với nhu cầu thực tiễn doanh nghiệp và địa phương. *Chỉ tiêu: mỗi năm tăng thêm ít nhất 01 đề tài đặt hàng từ doanh nghiệp*

P2.7.G1 Xây dựng mô hình đào tạo theo hướng tích hợp, liên thông các trình độ và ngành chuyên sâu đặc thù phù hợp Luật GDĐH 2018, NĐ 99 và khung trình độ Quốc gia. *Chỉ tiêu: cải tiến 31 CTĐT trình độ đại học, 16 CTĐT thạc sĩ theo mô hình tích hợp.*

P2.7.G2 Xây dựng chính sách "giao khoán" kinh phí tổ chức đào tạo đến các đơn vị quản lý chuyên môn. *Chỉ tiêu: quy mô tuyển sinh đào tạo thạc sĩ tăng ít nhất 2,5 lần (so với năm 2020).*

P2.7.G3 Xây dựng chính sách hỗ trợ kinh phí học tập, nghiên cứu cho học viên cao học thông qua việc tham gia đề tài KHCN của Giảng viên và hoạt động thỉnh giảng. *Chỉ tiêu: 10% học viên cao học tham gia đề tài KHCN và các hoạt động trợ giảng với giảng viên.*

P2.7.G4 Mở rộng địa bàn tuyển sinh và liên kết đào tạo theo quy định. *Chỉ tiêu: Quy mô tuyển sinh đào tạo thạc sĩ tại các cơ sở liên kết đạt 50% tổng quy mô tuyển sinh*

P2.8.G1 Triển khai hiệu quả các ký kết MOU, MOA với các trường đại học uy tín trong nước và quốc tế. *Chỉ tiêu: 15% NCS có công bố chung với các nhà khoa học nước ngoài*

P2.8.G2 Xây dựng cơ chế hợp tác với các Quỹ, các doanh nghiệp, các địa phương. *Chỉ tiêu: đảm bảo hằng năm có thêm 1 NCS được hỗ trợ tài chính tối thiểu bằng kinh phí đào tạo.*

P2.8.G3 Tăng cường hỗ trợ NCS trong quá trình học tập, nghiên cứu. *Chỉ tiêu: 50% NCS đạt tiến độ học tập, nghiên cứu theo kế hoạch phê duyệt*

P2.9.G1 Tổ chức các khóa tập huấn hướng dẫn kỹ năng viết báo và công bố quốc tế cho học viên SDH. *Chỉ tiêu: Số lượng NCS có công bố quốc tế chiếm tỷ lệ trung bình 20% tổng số NCS.*

P2.9.G2 Xây dựng chính sách khuyến khích, hỗ trợ công bố quốc tế thông qua các đề tài KHCN của giảng viên có sự tham gia của NCS. *Chỉ tiêu: 25% NCS có đề tài hoặc tham gia nhóm đề tài KHCN với GVHD.*

P2.10.G1 Xây dựng chính sách khuyến khích giảng viên biên soạn giáo trình, sách phục vụ đào tạo. *Chỉ tiêu: Số lượng sách phục vụ đào tạo do GV biên soạn tăng trung bình 10% mỗi năm.*

P2.10.G2 Xây dựng các văn bản quy định tổ chức, quản lý đào tạo trực tuyến. *Chỉ tiêu: 30% môn học của CTĐT tổ chức dạy học trực tuyến.*

P2.10.G3 Tăng cường nguồn học liệu điện tử phục vụ đào tạo trực tuyến hoặc kết hợp Blended e-learning. *Chỉ tiêu: 30% môn học của CTĐT có đầy đủ học liệu.*

P2.11.G1 Xây dựng chính sách khuyến khích các giáo sư và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động giảng dạy tại Trường. *Chỉ tiêu: Trung bình mỗi năm có 5 giáo sư và chuyên gia nước ngoài đến tham gia giảng dạy và đồng hướng dẫn luận văn/đồ án tốt nghiệp.*

P2.11.G2 Rà soát nội dung và xây dựng kế hoạch triển khai các MOU, MOA đã ký kết. *Chỉ tiêu: Triển khai 5 MOU, MOA về hợp tác, trao đổi học thuật.*

P2.11.G3 Xây dựng chính sách hợp tác, trao đổi sinh viên với các trường trong nước và quốc tế. *Chỉ tiêu: Số lượt sinh viên, học viên sau đại học tham gia chương trình trao đổi, hợp tác tăng trung bình 20%/năm.*

P2.11.G4 Xây dựng quy định công nhận chứng chỉ đối với các sinh viên tham gia các chương trình trao đổi học tập. *Chỉ tiêu: 5 chương trình đào tạo có ký kết hợp tác, công nhận chứng chỉ với các trường đại học nước ngoài.*

4.3 Nhóm giải pháp cho phương hướng 03: Nâng cao chất lượng và số lượng nghiên cứu khoa học cơ bản, công nghệ nguồn, chuyển giao công nghệ và các sản phẩm ứng dụng.

P3.1.G1 Xây dựng các quy định, quy trình thành lập và quản lý các nhóm nghiên cứu chuyên sâu, liên ngành, Key Labs từ nguồn kinh phí KHCN của Nhà trường và quỹ phát triển KHCN của ĐHQĐ. *Chỉ tiêu: Ban hành quy định để triển khai từ năm 2021.*

P3.1.G2 Xây dựng các nhóm nghiên cứu chuyên sâu, liên ngành hay các phòng Key Labs. *Chỉ tiêu: Mỗi năm thành lập được từ 1 - 2 nhóm nghiên cứu chuyên sâu, liên ngành hay các phòng Key Labs.*

P3.2.G1 Hoàn thiện tổ chức và hoạt động các trung tâm, viện do Trường ĐHBK quản lý, và ban hành quy định chính sách quản lý và hỗ trợ hoạt động. *Chỉ tiêu: Đến năm 2021, tất cả các trung tâm, viện trực thuộc Nhà trường hoạt động bảo đảm tính pháp lý.*

P3.2.G2 Tăng tỷ trọng nguồn thu từ các trung tâm, viện. *Chỉ tiêu: Đạt 15% tổng thu từ KHCN.*

P3.2.G3. Gia tăng số lượng các kết quả của đề tài NCKH được phát triển hoặc ứng dụng ở các trung tâm, viện của Nhà trường. *Chỉ tiêu: 02 đề tài ứng dụng mỗi năm.*

P3.3.G1 Ban hành quy định Quản lý Khoa học Công nghệ của Nhà trường tập trung hỗ trợ cho việc đăng ký và thực hiện các đề tài NCKH các cấp. *Chỉ tiêu: Số lượng đề tài NCKH các cấp tăng từ 2% - 5% mỗi năm.*

P3.3.G2 Tăng số lượng đề tài cấp cơ sở do NCS hệ tập trung chủ trì. *Chỉ tiêu: Đạt tỷ lệ 100% NCS tham gia đề tài NCKH.*

P3.3.G3 Tăng kinh phí phục vụ các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học giảng viên, sinh viên, hỗ trợ công bố khoa học và các hoạt động KHCN liên quan. *Chỉ tiêu: Đạt 5-7% mỗi năm.*

P3.4.G1 Ban hành chính sách hỗ trợ nghiên cứu ứng dụng. *Chỉ tiêu: Số lượng và kinh phí dành cho nghiên cứu ứng dụng tăng 5% mỗi năm.*

P3.4.G2 Xây dựng các chính sách, mô hình nghiên cứu, sáng tạo mới dành cho sinh viên, giảng viên. *Chỉ tiêu: Xây dựng được 1 - 2 mô hình nghiên cứu, đổi mới sáng tạo hoạt động hiệu quả.*

P3.5.G1 Hoàn thiện quy định quản lý, hỗ trợ và phát triển tài sản sở hữu trí tuệ từ hoạt động khoa học công nghệ của Nhà trường, xây dựng nhóm chuyên trách về Sở hữu trí tuệ của Nhà trường thuộc phòng KHCN và HTQT. *Chỉ tiêu: Ban hành quy định vào năm 2021, bảo đảm được 5 - 10 hồ sơ đăng ký SHTT mỗi năm.*

P3.5.G2 Tăng kinh phí cho hoạt động sở hữu trí tuệ. *Chỉ tiêu: Tăng tối thiểu 5% mỗi năm.*

P3.5.G3 Tổ chức các hội thảo về sở hữu trí tuệ. *Chỉ tiêu: 1 - 2 hội thảo mỗi năm.*

P3.6.G1 Xây dựng cổng thông tin KHCN (triển khai, thử nghiệm, hoàn thiện và công cụ quản lý). *Chỉ tiêu: Đạt tối thiểu 20 đề tài KHCN được thực hiện hoặc được chuyển giao thông qua cổng thông tin.*

P3.6.G2 Thiết lập các mối quan hệ doanh nghiệp để có thể phối hợp hoặc chuyển giao các nghiên cứu ứng dụng. *Chỉ tiêu: Thiết lập được 10 doanh nghiệp phối hợp nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.*

P3.7.G1 Xác định và thiết lập đối tác HTQT chính trong NCKH và triển khai các MoA. *Chỉ tiêu: đạt được 5 đối tác chính.*

P3.7.G2 Phối hợp triển khai các Hội nghị Hội thảo khoa học quốc tế. *Chỉ tiêu: 3-5 hội thảo quốc tế mỗi năm.*

P3.8.G1 Gia tăng số lượng sinh viên nghiên cứu khoa học hằng năm. *Chỉ tiêu: Đạt 5 - 10% số lượng sinh viên nghiên cứu khoa học.*

P3.8.G2 Tăng số lượng đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học tiềm năng. *Chỉ tiêu: đạt 10-15 đề tài.*

P3.8.G3 Đa dạng hóa mô hình nghiên cứu, sáng tạo mới dành cho sinh viên. *Chỉ tiêu: Triển khai thành công tối thiểu 1 mô hình nghiên cứu, sáng tạo mới.*

4.4 Nhóm giải pháp cho phương hướng 04: Phát triển năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, giảng viên và nhân viên để thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng và quản trị đại học tiên tiến.

P4.1.G1 Xây dựng chính sách nhằm tăng số lượng giảng viên làm nghiên cứu sinh trong và ngoài nước. *Chỉ tiêu: Tỷ lệ giảng viên làm nghiên cứu sinh trong và ngoài nước đạt 1.5% mỗi năm.*

P4.1.G2 Xây dựng chính sách nhằm tăng số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ thông qua việc tuyển dụng. *Chỉ tiêu: Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ thông qua việc tuyển dụng đạt 0.5% mỗi năm.*

P4.2.G1 Xây dựng chính sách nhằm tăng số lượng giáo sư, phó giáo sư thông qua việc nộp hồ sơ của các giảng viên trong Nhà trường. *Chỉ tiêu: Tỷ lệ giảng viên đạt chuẩn GS, PGS là 1.5% mỗi năm.*

P4.2.G2 Xây dựng chính sách nhằm tăng số lượng giáo sư, phó giáo sư thông qua việc tuyển dụng. *Chỉ tiêu: Tối đa 3 giảng viên có học hàm GS/PGS trong vòng 5 năm.*

P4.3.G1 Xây dựng các chính sách nhằm hỗ trợ cho cán bộ hỗ trợ giảng dạy tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn từ nguồn dự án có yếu tố kinh phí trong nước. *Chỉ tiêu: Tỷ lệ cán bộ hỗ trợ giảng dạy tham gia các lớp nâng cao trình độ đạt 8% mỗi năm.*

P4.3.G2 Xây dựng các chính sách nhằm hỗ trợ cho cán bộ hỗ trợ giảng dạy tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn từ nguồn dự án có yếu tố kinh phí nước ngoài. *Chỉ tiêu: Tỷ lệ cán bộ hỗ trợ giảng dạy tham gia các lớp nâng cao trình độ đạt 1% mỗi năm.*

P4.4.G1 Xây dựng các chính sách hỗ trợ giảng viên tham gia các lớp nâng cao trình độ từ nguồn dự án trong nước. *Chỉ tiêu: Tỷ lệ giảng viên tham gia các lớp nâng cao trình độ từ các khoa đào tạo trong nước đạt 4% mỗi năm.*

P4.4.G2 Xây dựng các chính sách hỗ trợ giảng viên tham gia các lớp nâng cao trình độ từ nguồn dự án ngoài nước. *Chỉ tiêu: Tỷ lệ giảng viên tham gia các lớp nâng cao trình độ từ nguồn dự án nước ngoài đạt 1% mỗi năm.*

P4.5.G1 Xây dựng chính sách nhằm hỗ trợ cán bộ quản lý tham gia các khóa học quản trị trường đại học thông qua các dự án có yếu tố kinh phí trong nước. *Chỉ tiêu: Tỷ lệ cán bộ quản lý tham gia các khóa học quản trị trường đại học thông qua các khoa đào tạo trong nước đạt 8% mỗi năm.*

P4.5.G2 Xây dựng chính sách nhằm hỗ trợ cán bộ quản lý tham gia các khóa học quản trị trường đại học thông qua các khóa đào tạo có yếu tố kinh phí từ nước ngoài. *Chỉ tiêu: Tỷ lệ cán bộ quản lý tham gia các khóa học quản trị trường đại học thông qua các dự án từ nguồn kinh phí nước ngoài đạt 2% mỗi năm.*

P4.6.G1 Xây dựng các chính sách hỗ trợ cán bộ viên chức tham gia các lớp nâng cao trình độ từ nguồn dự án trong nước. *Chỉ tiêu: Tỷ lệ cán bộ viên chức tham gia các lớp nâng cao trình độ từ nguồn dự án trong nước đạt 19% mỗi năm.*

P4.6.G2 Xây dựng các chính sách hỗ trợ viên chức tham gia các lớp nâng cao trình độ từ nguồn dự án ngoài nước. *Chỉ tiêu: Tỷ lệ cán bộ viên chức tham gia các lớp nâng cao trình độ từ nguồn dự án ngoài nước đạt 1% mỗi năm.*

P4.7.G1 Xây dựng chính sách hỗ trợ cán bộ viên chức tham gia phản biện các chủ trương, chính sách, chương trình chuyên môn của quốc gia. *Chỉ tiêu: Phản biện 08 chủ trương, chính sách, chương trình mỗi năm.*

P4.7.G2 Xây dựng chính sách hỗ trợ cán bộ viên chức tham gia phản biện các chủ trương, chính sách, chương trình chuyên môn của thành phố Đà Nẵng, khu vực kinh tế trọng điểm miền Trung. *Chỉ tiêu: Phản biện 02 chủ trương, chính sách, chương trình mỗi năm.*

P4.8.G1 Xây dựng chính sách khuyến khích cán bộ viên chức tham gia các công tác phục vụ xã hội và kết nối cộng đồng. *Chỉ tiêu: Tỷ lệ cán bộ viên chức tham gia các công tác phục vụ xã hội và kết nối cộng đồng đạt 5% mỗi năm.*

4.5 Nhóm giải pháp cho phương hướng 05: Xây dựng môi trường học tập, làm việc, nghiên cứu, sáng tạo theo mô hình hệ sinh thái giáo dục nhằm đáp ứng mục tiêu chiến lược phát triển Nhà trường

P5.1.G1 Ban hành các quy định về việc sử dụng các phòng thí nghiệm dùng chung cho nhóm ngành trong Trường. *Chỉ tiêu: Xây dựng 01 quy định, 01 quy trình mỗi năm.*

P5.1.G2 Phối hợp với các nhóm ngành để xây dựng dự án các phòng thí nghiệm cho các nhóm chuyên ngành. *Chỉ tiêu: Xây dựng 1 phòng thí nghiệm trong mỗi 2 năm.*

P5.1.G3 Tìm kiếm các nguồn lực (Dự án, Quan hệ doanh nghiệp...) để đầu tư, cung cấp trang thiết bị cho phòng thí nghiệm. *Chỉ tiêu: 01 dự án mỗi năm.*

P5.2.G1 Quy hoạch Nhà Smart Building thành khu phức hợp NCKH & CGCN. *Chỉ tiêu: Bản quy hoạch hoàn chỉnh.*

P5.2.G2 Xây dựng Quy định sử dụng CSVC của các nhóm nghiên cứu. *Chỉ tiêu: 01 quy định; 01 quy trình.*

P5.2.G3 Đầu tư trang thiết bị văn phòng cho các nhóm nghiên cứu. *Chỉ tiêu: 02 nhóm mỗi năm.*

P5.3.G1 Thiết kế mô hình "không gian sáng tạo" theo đặc thù của các nhóm chuyên ngành. *Chỉ tiêu: 04 nhóm ngành; 01 nhóm mỗi năm.*

P5.3.G2 Tìm kiếm các nguồn lực bên ngoài (dự án, quan hệ doanh nghiệp, ...) để đầu tư, cung cấp trang thiết bị cho "không gian sáng tạo". *Chỉ tiêu: 01 dự án mỗi năm đầu tư trang thiết bị cho "không gian sáng tạo".*

P5.3.G3 Xây dựng quy chế phối hợp khai thác không gian sáng tạo của ĐHQĐN. *Chỉ tiêu: Số lượng SV đạt 30%.*

P5.4.G1 Quy hoạch không gian tự học trong Trường/Trung tâm Học liệu và Truyền thông/Khu A/Khu F/khu C. *Chỉ tiêu: Số lượt SV sử dụng đạt tối thiểu 70% tổng số SV của Trường mỗi học kỳ.*

P5.4.G2 Xây dựng quy định sử dụng CSVC tại các không gian tự học. *Chỉ tiêu: Ban hành văn bản quy định.*

P5.4.G3 Chính trang nâng cấp khu tự học tại trung tâm học liệu, khu A. *Chỉ tiêu 1000 SV/2000m².*

P5.4.G4 Hoàn thiện trang bị cho 3 khu tự học mới cho sinh viên. *Chỉ tiêu: Phục vụ được 1500 SV/3000m².*

P5.5.G1 Tăng băng thông dựa trên cơ sở thống kê, dự báo nhu cầu về băng thông đối với cán bộ, sinh viên trong toàn Trường. *Chỉ tiêu: Tối thiểu 15% mỗi năm.*

P5.5.G2 Thực hiện nâng cấp hạ tầng mạng wifi, mạng LAN cho các khu vực giảng đường, khu thí nghiệm – thực hành. *Chỉ tiêu: 5 khu giảng đường(F,H,E,B,C) và 5 khu vực thực hành thí nghiệm.*

P5.5.G3 Xây dựng dự án, đầu tư trang bị phòng máy tính sử dụng chung cho các nhóm ngành. *Chỉ tiêu: 2 phòng máy tính.*

P5.6.G1 Nâng cấp phần mềm quản lý phục vụ quản trị Trường. *Chỉ tiêu: 1 phần mềm được nâng cấp mỗi năm.*

P5.6.G2 Trang bị các phần mềm dùng chung cho các nhóm ngành. *Chỉ tiêu: 1 phần mềm mỗi năm.*

P5.6.G3 Xây dựng và triển khai phương án khai thác hiệu quả máy tính hiệu năng cao. *Chỉ tiêu: 4 nhóm ngành.*

P5.6.G4 Trang bị các phần mềm dùng chung trên máy tính hiệu năng cho các nhóm ngành. *Chỉ tiêu: 5 phần mềm.*

4.6 Nhóm giải pháp cho phương hướng 06: Nâng cao chất lượng phục vụ cộng đồng, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp thông qua các hoạt động chuyên môn và công tác xã hội.

P6.1.G1 Huy động kinh phí từ các nguồn khác nhau cho các hoạt động PVCD. *Chỉ tiêu: Tăng 8% mỗi năm.*

P6.1.G2 Tăng cường các hoạt động PVCD. *Chỉ tiêu: Tổ chức ít nhất 20 hoạt động mỗi năm tại các địa phương.*

P6.1.G3 Xây dựng các chủ đề mới về hoạt động PVCD. *Chỉ tiêu: Ít nhất 1 chủ đề mới mỗi năm.*

P6.2.G1 Tăng mức điểm đánh giá viên chức về hoạt động PVCD để thu hút số lượng giảng viên tham gia các hoạt động PVCD. *Chỉ tiêu: Tăng 10% mỗi năm.*

P6.2.G2 Tăng cường các chính sách hỗ trợ để số lượng sinh viên tham gia các hoạt động PVCD. *Chỉ tiêu: Đạt ít nhất 25% trên tổng số SV tham gia PVCD.*

P6.2.G3 Xây dựng văn bản quy định về chuẩn hoạt động PVCD đối với sinh viên tốt nghiệp (quy đổi thành điểm). *Chỉ tiêu: Áp dụng cho 100% SV từ khóa 2020.*

P6.3.G1 Triển khai các dự án học tập cộng đồng hàng năm. *Chỉ tiêu: 02 dự án mỗi năm.*

P6.3.G2 Tổ chức các hoạt động đào tạo về khởi nghiệp cho sinh viên. *Chỉ tiêu: 02 hoạt động khởi nghiệp mỗi năm.*

P6.3.G3 Phát động các cuộc thi tìm kiếm ý tưởng khởi nghiệp. *Chỉ tiêu: Đạt ít nhất 10 ý tưởng khởi nghiệp mỗi năm.*

P6.3.G4 Triển khai các khóa kỹ năng mềm cho sinh viên. *Chỉ tiêu: 4 lớp mỗi năm.*

P6.4.G1 Tổ chức các hoạt động mới sáng tạo có kết nối đến địa phương. *Chỉ tiêu: Ít nhất 05 hoạt động mỗi năm.*

P6.4.G2 Đoàn Thanh niên triển khai ứng dụng các đề tài nghiên cứu khoa học vào cộng đồng. *Chỉ tiêu: 01 đề tài mỗi năm.*

P6.4.G3 Phát triển các chương trình giúp nâng cao năng lực sáng tạo cho học sinh THPT trong lĩnh vực KHCN (STEAM, Robocon). *Chỉ tiêu: 02 chương trình mỗi năm.*

P6.5.G1 Tổ chức hội chợ việc làm hàng năm. *Chỉ tiêu: 02 đợt mỗi năm.*

P6.5.G2 Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn theo đặt hàng của doanh nghiệp. *Chỉ tiêu: Ít nhất 05 khóa đào tạo mỗi năm.*

P6.5.G3 Tổ chức các buổi đối thoại giữa Nhà trường và doanh nghiệp. *Chỉ tiêu: Ít nhất 05 buổi đối thoại mỗi năm.*

P6.5.G4 Tổ chức các hoạt động định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông. *Chỉ tiêu: 3 hoạt động mỗi năm.*

P6.5.G5 Tổ chức các đợt tư vấn tuyển sinh tại các trường THPT. *Chỉ tiêu: Ít nhất 03 đợt tại 15 trường THPT mỗi năm.*

P6.5.G6 Xây dựng cổng thông tin việc làm tạo cơ hội việc làm sinh viên tốt nghiệp. *Chỉ tiêu: Cho ít nhất 30% sinh viên tốt nghiệp có việc làm.*

4.7 Nhóm giải pháp cho phương hướng 07: Phát triển nguồn lực tài chính nhằm đáp ứng mục tiêu chiến lược phát triển Nhà trường

P7.1.G1 Tăng nguồn thu học phí qua từng năm. *Chỉ tiêu: Tăng tối thiểu 5% mỗi năm.*

P7.1.G2 Xây dựng và ban hành kế hoạch truyền thông, các chính sách học bổng, chính sách hỗ trợ người học trong tuyển sinh nhằm khuyến khích các thí sinh đăng ký xét tuyển, nhập học vào Trường. *Chỉ tiêu: Đạt 90% chỉ tiêu tuyển sinh mỗi năm.*

P7.1.G3 Xây dựng và tổ chức các bộ phận chăm sóc, cố vấn và hỗ trợ người học từ chính sinh viên năm 3, 4 của Trường. *Chỉ tiêu: Hình thành các bộ phận chăm sóc người học.*

P7.1.G4 Triển khai các hoạt động dịch vụ theo Đề án cho thuê được duyệt. *Chỉ tiêu: Trên 95% các quầy dịch vụ được cho thuê.*

P7.2.G1 Thực hiện lộ trình tăng lương theo quy định của nhà nước như lộ trình tăng hệ số lương thường xuyên, tăng hệ số lương trước thời hạn, lộ trình tăng mức lương cơ sở, ...; lộ trình tăng đơn giá phúc lợi/năm trên cơ sở tích lũy của Trường; lộ trình tăng đơn giá giờ giảng; lộ trình tăng kinh phí đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở. *Chỉ tiêu: Thu nhập bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng tối thiểu 5% mỗi năm.*

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ

1. Để thực hiện thành công chiến lược phát triển Trường, Ban Giám hiệu Trường ĐHBK-ĐHĐN tổ chức xây dựng kế hoạch hoạt động chi tiết hàng năm, các đề án trọng tâm, cấp thiết cho từng nhóm phương hướng, giải pháp để triển khai thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHBK-ĐHĐN đến năm 2025, tầm nhìn 2035.
2. Các đơn vị chức năng, khoa, trung tâm trực thuộc và thuộc Trường ĐHBK-ĐHĐN căn cứ chức năng nhiệm vụ của mình có trách nhiệm xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn đến năm 2025 của đơn vị mình và các kế hoạch hoạt động hàng năm, đảm bảo đạt được các mục tiêu, các chỉ tiêu của kế hoạch chiến lược Trường ĐHBK-ĐHĐN đến năm 2025, tầm nhìn 2035
3. Hàng năm, Trường ĐHBK-ĐHĐN và các đơn vị tổ chức sơ kết, đánh giá để kịp thời điều chỉnh, xây dựng kế hoạch hoạt động năm tiếp theo cho phù hợp với kế hoạch chiến lược Trường ĐHBK-ĐHĐN đến năm 2025, tầm nhìn đến 2035. Việc kiểm điểm, đánh giá hiệu quả công việc hàng năm của tập thể, cá nhân cần tập trung vào các nhóm phương hướng, giải pháp chiến lược và các chương trình trọng điểm trong phạm vi toàn Trường ĐHBK-ĐHĐN cũng như ở từng đơn vị thành viên.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. ĐOÀN QUANG VINH

PHỤ LỤC

- Phụ lục 1. Kết quả thực hiện Chiến lược phát triển Trường ĐHBK-ĐHĐN giai đoạn 2015 - 2020
- Phụ lục 2. Chỉ tiêu phát triển Trường ĐHBK-ĐHĐN (LogFrame) đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035